UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 01/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2021

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp th

+ Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự l chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn số 129/2020/TB-XMTĐ ngày 30/10/2020**											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	*nt*	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	*nt*	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	72.000
1.2	***Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá 132/CV-XN ngày 26/8/2020***											
6	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	68.182	68.182	69.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	77.273	77.273	78.182
1.3	*Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Thông báo giá 01/2020/GN ngày 17/9/2020*											
8	Xi măng Cửu Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/10/2020**											
	***Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)**											
9	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN 16:2017/BXD	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984
10	30x30 (màu đậm)		*nt*	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332
11	40x40 (màu nhạt)	m^2	*nt*	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289
12	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
13	60x30 (màu đậm)	m^2	*nt*	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
14	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
15	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
	***Gạch thạch anh (Granite hạt mè)**											
16	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
	***Gạch men (Ceramic)**											
17	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471
	***Gạch thạch anh bóng kiếng**											
18	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
19	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032
20	80x80 (màu nhạt)	m^2	*nt*	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075
21	80x80 (màu đậm)	m^2	*nt*	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984
22	100x100 (màu nhạt)	m^2	*nt*	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
23	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134
24	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
2.2	**Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 16/9/2020**											
25	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
26	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m2	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
27	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
28	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m2	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
29	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
30	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m2	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
31	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
32	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
33	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m2	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
34	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
35	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
36	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
37	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
38	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
39	Gạch ceramic 60x60 KTS	m2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
40	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m2	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
41	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.3	**Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020**											
	TAICERA											
42	Gạch 60*60 G68763 Thạch anh	m2	TCVN 7745-2007	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
43	Gạch 60*60 G68764 Thạch anh	m2	*nt*	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
44	Gạch 60*60 G68768 Thạch anh	m2	*nt*	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
45	Gạch 60*60 G68769 Thạch anh	m2	*nt*	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
46	Gạch 60*60 G68025 Thạch anh lát nền	m2	*nt*	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
47	Gạch 60*60 G68028 Thạch anh lát nền	m2	*nt*	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
48	Gạch 60*60 G68029 Thạch anh lát nền	m2	*nt*	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
49	Gạch 60*60 G68048 Thạch anh lát nền	m2	*nt*	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
50	Gạch 60*60 G68522 Thạch anh giả cổ	m2	*nt*	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
51	Gạch 60*60 G68525 Thạch anh giả cổ	m2	*nt*	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
52	Gạch 60*60 G68528 Thạch anh giả cổ	m2	*nt*	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
53	Gạch 60*60 G68529 Thạch anh giả cổ	m2	*nt*	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
54	Gạch 60*60 G68548 Thạch anh giả cổ	m2	*nt*	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
55	Gạch 60*60 G68001 Thạch anh hạt mè	m2	*nt*	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
56	Gạch 60*60 G68005 Thạch anh hạt mè	m2	*nt*	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
57	Gạch 60*60 G68034 Thạch anh hat mè	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
58	Gạch 60*60 G68015 Thạch anh hạt mè	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
59	Gạch 60*60 G68913 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
60	Gạch 60*60 G68915 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
61	Gach 60*60 G68918 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
62	Gạch 60*60 G68919 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
63	Gạch 60*60 G68935 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
64	Gạch 60*60 G68937 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
65	Gạch 60*60 G68938 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
66	Gạch 60*60 G68939 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
67	Gach 60*60 P67702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
68	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
69	Gạch 60*60 GP68073	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
70	Gạch 60*60 GP68074	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
71	Gạch 60*60 GP68078	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
72	Gạch 60*60 G68813	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
73	Gạch 60*60 G68818	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
74	Gạch 60*60 G68819	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
75	Gạch 60*60 G68830	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
76	Gạch 60*60 G68838	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
77	Gạch 60*60 G68839	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
78	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
79	Gạch 60*60 G68905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
80	Gạch 60*60 GP689016	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
81	Gạch 60*60 GP68017	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
82	Gạch 60*60 GP68035	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
83	Gạch 60*60 GP68045	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
84	Gạch 60*60 GP68945	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
85	Gạch 60*60 G68945	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
86	Gạch 60*60 G68955	m2	nt	225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
87	Gạch 60*60 GP68955	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
88	Gạch 60*60 G68085	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
89	Gạch 60*60 GP68085	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
90	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
91	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
92	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
93	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
94	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
95	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
96	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
97	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
98	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
99	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
100	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
101	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
102	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
103	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
104	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
105	Gạch 30*60 G63822	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
106	Gạch 30*60 G63824	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
107	Gạch 30*60 G63828	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
108	Gạch 30*60 G63062	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
109	Gạch 30*60 G63065	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
110	Gạch 30*60 G63068	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
111	Gạch 30*60 G63965	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
112	Gạch 30*60 G63905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
113	Gạch 30*60 G63845	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
114	Gạch 30*60 G63848	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
115	Gạch 30*60 G63849	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
116	Gạch 30*60 G63425	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
117	Gạch 30*60 G63428	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
118	Gạch 30*60 G63429	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
119	Gạch 30*60 GP63085	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
120	Gạch 30*60 GP63945	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
121	Gạch 30*60 G63813	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
122	Gạch 30*60 G63818	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
123	Gạch 30*60 G63819	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
124	Gạch 30*60 GP63955	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
125	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
126	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
127	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
128	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
129	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
130	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
131	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
132	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
133	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
134	Gạch 30*30 G38925ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
135	Gạch 30*30 G38928ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
136	Gạch 30*30 G38929ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
137	Gạch 30*30 G38930ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
138	Gạch 30*30 G38931ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
139	Gạch 30*30 G38932ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
140	Gạch 30*30 G38933ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
141	Gạch 30*30 G38934ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
142	Gạch 30*30 G38939ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
143	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
144	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
145	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
146	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
147	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
148	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
149	Gạch 80*80 P87418N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	405.882	405.882	405.882	424.331	424.331	424.331	442.780	442.780	442.780
150	Gạch 80*80 P87762N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
151	Gạch 80*80 P87763N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
152	Gạch 80*80 P87615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
153	Gạch 80*80 P87625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
154	Gạch 80*80 P87542N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
155	Gạch 80*80 P87543N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
	ĐỒNG TÂM		**TCVN 7745: 2007**									
156	Gạch 60*60 Platinum 001	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
157	Gạch 60*60 Platinum 002	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
158	Gạch 60*60 Platinum 003	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
159	Gạch 60*60 Platinum 004	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
160	Gạch 60*60 Platinum 005	m2	nt	490.000	490.000	490.000	512.273	512.273	512.273	534.545	534.545	534.545
161	Gạch 60*60 Victoria 001	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
162	Gạch 60*60 Victoria 002	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
163	Gạch 60*60 Victoria 003	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
164	Gạch 60*60 Victoria 004	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
165	Gạch 60*60 Victoria 005	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
166	Gạch 60*60 Victoria 006	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
167	Gạch 60*60 Victoria 007	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
168	Gạch 60*60 Victoria 008	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
169	Gạch 60*60 Wood 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
170	Gạch 60*60 Wood 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
171	Gạch 60*60 Tamdao 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
172	Gạch 60*60 Tamdao 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
173	Gạch 60*60 Tamdao 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
174	Gạch 60*60 Tamdao 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
175	Gạch 60*60 Tamdao 006	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
176	Gạch 60*60 Thachanh 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
177	Gạch 60*60 Phusa 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
178	Gạch 60*60 Thachngoc 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
179	Gạch 60*60 Venus 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
180	Gạch 60*60 Venus 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
181	Gạch 60*60 Binhthuan 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
182	Gạch 60*60 Binhthuan 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
183	Gạch 60*60 Binhthuan 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
184	Gạch 60*60 Binhthuan 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
185	Gạch 60*60 Binhthuan 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
186	Gạch 60*60 Moment 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
187	Gạch 60*60 Moment 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
188	Gạch 60*60 Moment 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
189	Gạch 60*60 Moment 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
190	Gạch 60*60 DA 009	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
191	Gạch 60*60 DA 010	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
192	Gạch 60*60 Truongson N006	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
193	Gạch 60*60 Mekong 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
194	Gạch 60*60 Mekong 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
195	Gạch 60*60 Mekong 003	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
196	Gạch 60*60 Mekong 005	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
197	Gạch 60*60 Haivan 001	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
198	Gạch 60*60 Haivan 003	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
199	Gạch 60*60 Haivan 004	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
200	Gạch 60*60 DA 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
201	Gạch 60*60 DA 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
202	Gạch 60*60 DA 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
203	Gạch 60*60 DA 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
204	Gạch 60*60 DA 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
205	Gạch 60*60 DA 011	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
206	Gạch 60*60 DA 012	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
207	Gạch 60*60 DA 013	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
208	Gạch 60*60 DA 014	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
209	Gạch 60*60 DA 015	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
210	Gạch 60*60 Truongson 008	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
211	Gạch 60*60 Snow 001	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
212	Gạch 80*80 Platinum 001	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
213	Gạch 80*80 Platinum 002	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
214	Gạch 80*80 Platinum 003	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
215	Gạch 80*80 Platinum 004	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
216	Gạch 80*80 Platinum 005	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
217	Gạch 80*80 Platinum 006	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
218	Gạch 80*80 Napoleon 005	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
219	Gạch 80*80 Napoleon 006	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
220	Gạch 80*80 Napoleon 007	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
221	Gạch 80*80 Napoleon 008	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
222	Gạch 80*80 Napoleon 009	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
223	Gạch 80*80 Napoleon 010	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
224	Gạch 80*80 Napoleon 011	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
225	Gạch 80*80 Napoleon 012	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
226	Gạch 80*80 Diamond 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
227	Gạch 80*80 Diamond 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
228	Gạch 80*80 Diamond 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
229	Gạch 80*80 Fansipan 006	m2	nt	399.000	399.000	399.000	417.136	417.136	417.136	435.273	435.273	435.273
230	Gạch DTD 80*80 Truongson 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
231	Gạch DTD 80*80 Truongson 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
232	Gạch DTD 80*80 Truongson 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
233	Gạch 80*80 Thuthiem 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
234	Gạch 80*80 Thuthiem 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
235	Gạch 80*80 Cararas 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
236	Gạch 80*80 Cararas 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
237	Gạch 80*80 Yaly 002	m2	nt	436.000	436.000	436.000	455.818	455.818	455.818	475.636	475.636	475.636
238	Gạch 80*80 Yaly 003	m2	nt	495.000	495.000	495.000	517.500	517.500	517.500	540.000	540.000	540.000
239	Gạch 80*80 Stone 001	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
240	Gạch 80*80 Stone 002	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
241	Gạch 30*60 Victoria 001	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
242	Gạch 30*60 Victoria 002	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
243	Gạch 30*60 Victoria 003	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
244	Gạch 30*60 Victoria 004	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
245	Gạch 30*60 Victoria 005	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
246	Gạch 30*60 Victoria 006	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
247	Gạch 30*60 Victoria 007	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
248	Gạch 30*60 Victoria 008	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
249	Gạch 30*60 Nhatrang 004	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
250	Gạch 30*60 Nhatrang 005	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
251	Gạch 30*60 Diamond 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
252	Gạch 30*60 Diamond 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
253	Gạch 30*60 Diamond 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
254	Gạch 30*60 Greenery 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
255	Gạch 30*60 Greenery 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
256	Gạch 30*60 Greenery 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
257	Gạch 30*60 Greenery 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
258	Gạch 30*60 Greenery 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
259	Gạch 30*60 Greenery 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
260	Gạch 30*60 Greenery 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
261	Gạch 30*60 Greenery 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
262	Gạch 30*60 Taybac 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
263	Gạch 30*60 Taybac 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
264	Gạch 30*60 Taybac 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
265	Gạch 30*60 Taybac 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
266	Gạch 30*60 Taybac 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
267	Gạch 30*60 Taybac 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
268	Gạch 30*60 Taybac 007	m2	*nt*	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
269	Gạch 30*60 Taybac 008	m2	*nt*	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
270	Gạch 30*60 Taybac 011	m2	*nt*	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
271	Gạch 30*60 Taybac 012	m2	*nt*	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
272	Gạch 30*60 Taybac 013	m2	*nt*	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
273	Gạch 30*60 Taybac 014	m2	*nt*	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
274	Gạch 30*60 Amber 003	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
275	Gạch 30*60 Amber 004	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
276	Gạch 30*60 Cotton 001	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
277	Gạch 30*60 Cotton 002	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
278	Gạch 30*60 Cotton 003	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
279	Gạch 30*60 Cotton 004	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
280	Gạch 30*60 Cotton 005	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
281	Gạch 30*60 Cotton 006	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
282	Gạch 30*60 Retro 001	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
283	Gạch 30*60 Retro 002	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
284	Gạch 30*60 Tiensa 001	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
285	Gạch 30*60 Tiensa 002	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
286	Gạch 30*60 Tiensa 003	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
287	Gạch 30*60 Tiensa 004	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
288	Gạch 30*60 Amber 001	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
289	Gạch 30*60 Amber 002	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
290	Gạch 30*60 Amber 005	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
291	Gạch 30*60 Amber 006	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
292	Gạch 30*60 Amber 007	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
293	Gạch 30*60 Amber 008	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
294	Gạch 30*60 Dongnoi 001	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
295	Gạch 30*60 Dongnoi 002	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
296	Gạch 30*60 Dongnoi 003	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
297	Gạch 30*60 Dongnoi 004	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
298	Gạch 30*60 Roxy 001	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
299	Gạch 30*60 Roxy 002	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
300	Gạch 30*60 Roxy 003	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
301	Gạch 30*60 Roxy 004	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
302	Gạch 30*60 Roxy 005	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
303	Gạch 30*60 Roxy 006	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
304	Gạch 30*60 Roxy 007	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
305	Gạch 30*60 Snow 001	m2	*nt*	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
306	Gạch 30*60 Hoagom001	m2	*nt*	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
307	Gạch 30*60 Hoagom002	m2	*nt*	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
308	Gạch 30*60 Cararas 002LA	m2	*nt*	220.000	220.000	220.000	230.000	230.000	230.000	240.000	240.000	240.000
309	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	*nt*	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
310	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	*nt*	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
311	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
312	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
313	Gạch 30*60 Cararas 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
314	Gạch D30*60 Nhatrang 003LA	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
315	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
316	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
317	Gạch 30*30 Leaf 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
318	Gạch 30*30 Leaf 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
319	Gạch 30*30 Tiensa 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
320	Gạch 30*30 Tiensa 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
321	Gạch 30*30 Tiensa 004	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
322	Gạch 30*30 Bana 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
323	Gạch 30*30 Ngoctrai 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
324	Gạch 30*30 Ngoctrai 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
325	Gạch 30*30 Tamdao 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
326	Gạch 30*30 Sand 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
327	Gạch 30*30 Rome 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
328	Gạch 30*30 Venus 002LA	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
329	Gạch 30*30 Andes 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
330	Gạch 30*30 Andes 001	m2	nt	200.000	200.000	200.000	209.091	209.091	209.091	218.182	218.182	218.182
331	Gạch 30*30 Mosaic 001	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
332	Gạch 30*30 Mosaic 003	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
333	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
334	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
335	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
336	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
337	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
338	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
339	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
340	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
341	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
342	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
343	Gạch 40*40 426	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
344	Gạch 40*40 428	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
345	Gạch 40*40 Thachanh 006	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
346	Gạch 40*40 Thachanh 007	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
347	Gạch 40*40 Thachanh 008	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
348	Gạch 40*40 Sapa 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
349	Gạch 40*40 Thachanh 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
350	Gạch 40*40 Thachanh 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
351	Gạch 40*40 Thachanh 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
352	Gạch 40*40 Hoada 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
353	Gạch 40*40 CLG 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
354	Gạch 40*40 CLG 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
355	Gạch 40*40 CLG 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
356	Gạch 40*40 Soida 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
357	Gạch 40*40 Dasontra 001LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
358	Gạch 40*40 Dasontra 002LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
359	Gạch 40*40 Sun 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
360	Gạch 40*40 Sun 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
361	Gạch 40*40 Thesea 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
362	Gạch 40*40 Thesea 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
363	Gạch 40*40 Greenery 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
364	Gạch 40*40 Greenery 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
365	Gạch 40*40 Greenery 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
366	Gạch 40*40 Greenery 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
367	Gạch 40*40 Greenery 005	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
368	Gạch DTD 40*40 Hoangsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
369	Gạch DTD 40*40 Truongsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
370	Gạch 20*20 TL01	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
371	Gạch 20*20 TL03	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
372	Gạch 40*80 Roxy 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
373	Gạch 40*80 Roxy 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
374	Gạch 40*80 Amber 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
375	Gạch 40*80 Regal 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
376	Gạch 40*80 Regal 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
377	Gạch 40*80 Regal 005	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
378	Gạch 40*80 Regal 006	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
379	Gạch 40*80 Regal 007	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
380	Gạch 40*80 Regal 008	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
381	Gạch 40*80 Regal 010	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
382	Gạch 40*80 Regal 011	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
383	Gạch 40*80 Regal 012	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
384	Gạch 40*80 Regal 013	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
385	Gạch 40*80 Regal 014	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
386	Gạch 40*80 Regal 015	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
387	Gạch 40*80 Regal 016	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
388	Gạch 40*80 Regal 017	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
389	Gạch 40*80 Regal 018	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
3.1	***Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Thông báo giá 01/2020/GN ngày 17/9/2020***											
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu mác 200 (30 x30 x 5)cm		**TCVN 6476 : 1999**									
390	+ Màu vàng	m2	nt	116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
391	+ Màu khác	m2	*nt*	112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch **lát đường màu mác 250** (30 x30 x 5)cm		*nt*									
392	+ Màu vàng	m2	*nt*	120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
393	+ Màu khác	m2	*nt*	115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		**TCVN 7744:2013**									
	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01		*nt*									
394	+ Màu xám, đỏ	m2	*nt*	101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
395	+ Màu vàng, xanh	m2	*nt*	105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909
396	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m2	*nt*	130.455	130.455	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455
397	- Gạch Terrzzo (40 x 40 x3) cm cao cấp (01 màu)	m2	*nt*	115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Block các loại		**QCVN 16:2017/BXD**									
398	- Gạch Block (10 x 19 x 39) cm mác 75	viên	*nt*	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18	6.818,18
399	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 50	viên	*nt*	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81	8.181,81
400	- Gạch Block (20 x 19 x 39) cm mác 75	viên	*nt*	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36	8.636,36
IV	**NHÓM SƠN**											
4.1	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá số số CV-Kova/0920-10 ngày 05/9/2020,**											
	Bột bả tường											
401	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
402	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
403	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
404	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
405	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000	423.000
406	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727
407	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955	572.955
408	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864	703.864

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
409	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273	467.273
410	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182	488.182
411	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727	332.727
412	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318	413.318
	Sơn nhũ tương											
413	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	993.955	993.956	993.957	993.958	993.959	993.960	993.961	993.962	993.963
414	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		268.409	268.410	268.411	268.412	268.413	268.414	268.415	268.416	268.417
415	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.276.591	1.276.592	1.276.593	1.276.594	1.276.595	1.276.596	1.276.597	1.276.598	1.276.599
416	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584	1.317.584
417	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337	1.292.337
418	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.141.396	1.141.397	1.141.398	1.141.399	1.141.400	1.141.401	1.141.402	1.141.403	1.141.404
419	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100	937.100
420	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700	3.098.700
421	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.401.200	1.401.201	1.401.202	1.401.203	1.401.204	1.401.205	1.401.206	1.401.207	1.401.208
422	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		1.557.273	1.557.274	1.557.275	1.557.276	1.557.277	1.557.278	1.557.279	1.557.280	1.557.281
423	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.358.929	2.358.930	2.358.931	2.358.932	2.358.933	2.358.934	2.358.935	2.358.936	2.358.937
424	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		2.811.818	2.811.819	2.811.820	2.811.821	2.811.822	2.811.823	2.811.824	2.811.825	2.811.826
425	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng		1.557.500	1.557.501	1.557.502	1.557.503	1.557.504	1.557.505	1.557.506	1.557.507	1.557.508
426	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675	3.354.675
427	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
428	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182	2.048.182
429	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260	3.770.260
430	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500	4.840.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
431	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	kg		671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909
432	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909
433	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227
434	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045
435	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955
436	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	904.773	904.774	904.775	904.776	904.777	904.778	904.779	904.780	904.781
437	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	224.773	224.774	224.775	224.776	224.777	224.778	224.779	224.780	224.781
438	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.054.773	1.054.774	1.054.775	1.054.776	1.054.777	1.054.778	1.054.779	1.054.780	1.054.781
439	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	203.864	203.865	203.866	203.867	203.868	203.869	203.870	203.871	203.872
440	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	982.955	982.956	982.957	982.958	982.959	982.960	982.961	982.962	982.963
441	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	212.955	212.956	212.957	212.958	212.959	212.960	212.961	212.962	212.963
442	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.030.227	1.030.228	1.030.229	1.030.230	1.030.231	1.030.232	1.030.233	1.030.234	1.030.235
443	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	306.591	306.592	306.593	306.594	306.595	306.596	306.597	306.598	306.599
444	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864
445	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182
446	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.145.455	2.145.456	2.145.457	2.145.458	2.145.459	2.145.460	2.145.461	2.145.462	2.145.463
447	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	458.727	458.728	458.729	458.730	458.731	458.732	458.733	458.734	458.735
448	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.215.455	2.215.456	2.215.457	2.215.458	2.215.459	2.215.460	2.215.461	2.215.462	2.215.463
449	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	506.909	506.910	506.911	506.912	506.913	506.914	506.915	506.916	506.917
450	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182
451	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227
452	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.235.682	2.235.683	2.235.684	2.235.685	2.235.686	2.235.687	2.235.688	2.235.689	2.235.690
453	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	377.500	377.501	377.502	377.503	377.504	377.505	377.506	377.507	377.508

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
454	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.828.409	1.828.410	1.828.411	1.828.412	1.828.413	1.828.414	1.828.415	1.828.416	1.828.417
455	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	356.591	356.592	356.593	356.594	356.595	356.596	356.597	356.598	356.599
456	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.701.136	1.701.137	1.701.138	1.701.139	1.701.140	1.701.141	1.701.142	1.701.143	1.701.144
457	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	403.864	403.865	403.866	403.867	403.868	403.869	403.870	403.871	403.872
458	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.932.955	1.932.955	1.932.955	1.932.955	1.932.955	1.932.955	1.932.955	1.932.955	1.932.955
459	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	475.091	475.091	475.091	475.091	475.091	475.091	475.091	475.091	475.091
460	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.310.000	2.310.001	2.310.002	2.310.003	2.310.004	2.310.005	2.310.006	2.310.007	2.310.008
461	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	653.273	653.274	653.275	653.276	653.277	653.278	653.279	653.280	653.281
462	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.172.727	3.172.728	3.172.729	3.172.730	3.172.731	3.172.732	3.172.733	3.172.734	3.172.735
463	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	681.455	681.455	681.455	681.455	681.455	681.455	681.455	681.455	681.455
464	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000
465	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	994.182	994.182	994.182	994.182	994.182	994.182	994.182	994.182	994.182
466	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.071.455	1.071.455	1.071.455	1.071.455	1.071.455	1.071.455	1.071.455	1.071.455	1.071.455
467	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	TCVN 8652:2012	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864
468	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	TCVN 8652:2012	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864
469	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	TCVN 8652:2012	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864	407.864
470	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	252.955	252.955	252.955	252.955	252.955	252.955	252.955	252.955	252.955
471	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.199.318	1.199.319	1.199.320	1.199.321	1.199.322	1.199.323	1.199.324	1.199.325	1.199.326
472	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	180.227	180.228	180.229	180.230	180.231	180.232	180.233	180.234	180.235
473	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	844.773	844.773	844.773	844.773	844.773	844.773	844.773	844.773	844.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
474	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
475	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136	1.095.136
476	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864	767.864
477	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409	2.222.409
478	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955	1.576.955
479	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682	3.049.682
480	Sơn lót concrete plank hệ nước KOVA WCP-01	kg	TCVN 8652:2012	113.273	113.273	113.273	113.273	113.273	113.273	113.273	113.273	113.273
481	Sơn phủ concrete plank hệ nước KOVA WCP-51	kg	TCVN 8652:2012	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080
482	Sơn phủ clear concrete plank hệ nước KOVA WC	kg	TCVN 8652:2012	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080	143.080
	Chất chống thấm											
483	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.634.341	1.634.341	1.634.341	1.634.341	1.634.341	1.634.341	1.634.341	1.634.341	1.634.341
484	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	kg		61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
485	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	159.227	159.227	159.227	159.227	159.227	159.227	159.227	159.227	159.227
486	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136
487	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		406.909	406.910	406.911	406.912	406.913	406.914	406.915	406.916	406.917
488	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	112.409	112.410	112.411	112.412	112.413	112.414	112.415	112.416	112.417
489	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	397.818	397.819	397.820	397.821	397.822	397.823	397.824	397.825	397.826
490	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273
491	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136	105.136
492	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	386.909	386.910	386.911	386.912	386.913	386.914	386.915	386.916	386.917
493	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182	1.878.182
494	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	870.227	870.227	870.227	870.227	870.227	870.227	870.227	870.227	870.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
495	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.445.455	3.445.455	3.445.455	3.445.455	3.445.455	3.445.455	3.445.455	3.445.455	3.445.455
496	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	388.409	388.409	388.409	388.409	388.409	388.409	388.409	388.409	388.409
497	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909	1.530.909
	Sơn Epoxy											
498	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	271.136	271.136	271.136	271.136	271.136	271.136	271.136	271.136	271.136
499	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591
500	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	102.409	102.409	102.409	102.409	102.409	102.409	102.409	102.409	102.409
501	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	258.409	258.409	258.409	258.409	258.409	258.409	258.409	258.409	258.409
502	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591	308.591
503	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227	510.227
504	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318	489.318
505	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	336.591	336.591	336.591	336.591	336.591	336.591	336.591	336.591	336.591
506	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	709.318	709.318	709.318	709.318	709.318	709.318	709.318	709.318	709.318
507	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		776.591	776.591	776.591	776.591	776.591	776.591	776.591	776.591	776.591
508	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		823.864	823.864	823.864	823.864	823.864	823.864	823.864	823.864	823.864
509	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545	2.356.545
	Sơn Sàn Đa Năng											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
510	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVANANOPRO	65.773	65.773	65.773	65.773	65.773	65.773	65.773	65.773	65.773
511	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	189.864	189.864	189.864	189.864	189.864	189.864	189.864	189.864	189.864
512	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682	227.682
513	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		260.955	260.955	260.955	260.955	260.955	260.955	260.955	260.955	260.955
514	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318	299.318
515	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	25.136	25.136	25.136	25.136	25.136	25.136	25.136	25.136	25.136
516	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		26.955	26.955	26.955	26.955	26.955	26.955	26.955	26.955	26.955
517	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột màu trắng, 30% hạt phản quang)	kg	TCCS103:2018/ KOVANANOPRO	30.591	30.591	30.591	30.591	30.591	30.591	30.591	30.591	30.591
518	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	kg		32.409	32.409	32.409	32.409	32.409	32.409	32.409	32.409	32.409
519	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	147.682	147.682	147.682	147.682	147.682	147.682	147.682	147.682	147.682
520	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		176.409	176.409	176.409	176.409	176.409	176.409	176.409	176.409	176.409
521	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500
522	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016	256.016
523	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		186.591	186.591	186.591	186.591	186.591	186.591	186.591	186.591	186.591
524	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
525	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500	161.500
526	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864	187.864
527	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (5kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227	1.520.227
528	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
529	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136
	Sơn chống cháy											
530	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
531	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422
4.2	**Công ty CP L.Q JOTON ngày 07/9/2020 (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 07/9/2020**											
532	Sơn giao thông lót	kg	TCVN ISO 9001:2015	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
533	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
534	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
535	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	TCVN ISO 9001:2015	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791
536	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng - đỏ)	kg	TCVN ISO 9001:2015	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
537	Hạt phản quang	kg	TCVN ISO 9001:2015	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
4.3	**Công ty TNHH XĐTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020**											
	SƠN OEXPO											
538	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon	**TCCS 732.10-1:2017/4**	151.000	151.000	151.000	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455
539	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon	*nt*	619.000	619.000	619.000	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545
540	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng	*nt*	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909
541	Oexpo rainkote 1L	Lon	*nt*	91.000	91.000	91.000	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545
542	Oexpo rainkote 5L	Lon	*nt*	391.000	391.000	391.000	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091
543	Oexpo rainkote 18L	Thùng	*nt*	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091
544	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon	*nt*	118.000	118.000	118.000	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455
545	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon	*nt*	506.000	506.000	506.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
546	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng	*nt*	1.909.000	2.099.900	2.099.900	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
547	Oexpo interior 5L	Lon	nt	251.000	251.000	251.000	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636
548	Oexpo interior 18L	Thùng	nt	835.000	835.000	835.000	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818
549	Oexpo ceiling white 5L	Lon	nt	254.000	254.000	254.000	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182
550	Oexpo ceiling white 18L	Thùng	nt	904.000	904.000	904.000	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364
551	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon	nt	327.000	327.000	327.000	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455
552	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng	nt	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182
553	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon	nt	428.000	428.000	428.000	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818
554	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng	nt	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182
	SƠN DULUX DÂN DỤNG		nt									
555	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	576.000	576.000	576.000	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727
556	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	1.935.000	1.935.000	1.935.000	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818
557	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	114.000	114.000	114.000	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
558	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	520.000	520.000	520.000	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545
559	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	1.739.000	1.912.900	1.912.900	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700
560	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	607.000	607.000	607.000	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364
561	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273
562	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	120.000	120.000	120.000	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
563	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Lon	nt	546.000	546.000	546.000	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273
564	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu	Thùng	nt	1.828.000	1.828.000	1.828.000	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364
565	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Lon	nt	427.000	427.000	427.000	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636
566	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Thùng	nt	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273
567	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Lon	nt	395.000	395.000	395.000	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818
568	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Thùng	nt	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545
569	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
570	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
571	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
572	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
573	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
574	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
575	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
576	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
577	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	291.500	291.500	291.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
578	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727
579	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.774.000	3.774.000	3.774.000	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182
580	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	286.000	286.000	286.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
581	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.291.500	1.291.500	1.291.500	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318
582	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.672.000	3.672.000	3.672.000	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636
583	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắ	Lon	nt	766.000	766.000	766.000	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273
584	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắ	Thùng	nt	2.625.000	2.625.000	2.625.000	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273
585	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Lon	nt	718.000	718.000	718.000	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545
586	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Thùng	nt	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364
587	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng t	Lon	nt	804.000	804.000	804.000	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182
588	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng t	Thùng	nt	2.757.000	2.757.000	2.757.000	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273
589	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Lon	nt	754.500	754.500	754.500	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682
590	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng	Thùng	nt	2.566.000	2.566.000	2.566.000	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545
591	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ trắng 5L	Lon	nt	1.134.500	1.134.500	1.134.500	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773
592	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 1L	Lon	nt	230.500	230.500	230.500	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409
593	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Lon	nt	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864
594	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Lon	nt	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
595	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Thùng	*nt*	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727
596	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Lon	*nt*	230.000	253.000	253.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
597	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Lon	*nt*	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
598	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Thùng	*nt*	3.083.000	3.083.000	3.083.000	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545
599	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield cl	Lon	*nt*	693.000	693.000	693.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
600	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield cl	Thùng	*nt*	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182
601	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 5L	Lon	*nt*	499.500	499.500	499.500	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318
602	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 18L	Thùng	*nt*	1.714.000	1.714.000	1.714.000	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636
603	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 5L	Lon	*nt*	762.000	762.000	762.000	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545
604	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 18L	Thùng	*nt*	2.639.000	2.639.000	2.639.000	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818
605	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 5l	Lon	*nt*	549.500	549.500	549.500	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409
606	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 18	Thùng	*nt*	1.885.000	1.885.000	1.885.000	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727
607	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 5L	Lon	*nt*	438.500	438.500	438.500	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227
608	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 18L	Thùng	*nt*	1.439.500	1.439.500	1.439.500	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227
609	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 5L	Lon	*nt*	418.000	418.000	418.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
610	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 18L	Thùng	*nt*	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909
611	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 5L	Lon	*nt*	327.500	327.500	327.500	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045
612	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 18L	Thùng	*nt*	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182
613	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 5L	Lon	*nt*	295.000	295.000	295.000	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636
614	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 18L	Thùng	*nt*	1.064.580	1.064.580	1.064.580	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140
615	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Lon	*nt*	202.000	202.000	202.000	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727
616	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Thùng	*nt*	695.000	695.000	695.000	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364
617	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Lon	*nt*	144.000	144.000	144.000	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182
618	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Thùng	*nt*	493.500	493.500	493.500	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
619	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 5L	Lon	*nt*	444.500	444.500	444.500	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318
620	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 18L	Thùng	*nt*	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000
621	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 5L	Lon	*nt*	270.500	270.500	270.500	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682
622	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 18L	Thùng	*nt*	910.000	910.000	910.000	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455
	SƠN DULUX DỰ ÁN											
623	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng	**TCVN 8653-4:2012**	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
624	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng	*nt*	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
625	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng	*nt*	5.601.600	5.601.600	5.601.600	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073
626	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng	*nt*	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
627	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng	*nt*	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
628	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng	*nt*	4.923.600	4.923.600	4.923.600	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800
629	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng	*nt*	2.809.200	2.809.200	2.809.200	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964
630	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng	*nt*	1.641.600	1.641.600	1.641.600	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073
631	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng	*nt*	1.306.800	1.306.800	1.306.800	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400
632	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng	*nt*	4.332.000	4.332.000	4.332.000	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636
633	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng	*nt*	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636
634	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng	*nt*	2.371.200	2.371.200	2.371.200	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327
635	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng	*nt*	1.998.000	1.998.000	1.998.000	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273
636	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng	*nt*	1.773.600	1.773.600	1.773.600	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073
637	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng	*nt*	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364
638	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng	*nt*	1.238.400	1.238.400	1.238.400	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564
639	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng	*nt*	632.400	632.400	632.400	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
640	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng	nt	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000	3.549.000
641	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng	nt	2.862.000	2.862.000	2.862.000	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364	3.382.364
642	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909	2.800.909
643	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.798.800	1.798.800	1.798.800	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855	2.125.855
644	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.712.400	1.712.400	1.712.400	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745	2.023.745
645	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	1.102.200	1.102.200	1.102.200	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600
4.4	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 .**											
A. SƠN NỘI THẤT												
646	SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG	kg	QCVN 16:2014/BXD	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230
647	MATEX SEALER 17 L	lít	nt	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590	70.590
648	MATEX SEALER 5 L	lít	nt	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
649	ODOUR-LESS SEALER 18 L	lít	nt	136.390	136.390	136.390	136.390	136.390	136.390	136.390	136.390	136.390
650	ODOUR-LESS SEALER 5 L	lít	nt	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800	144.800
651	VATEX 17 L	lít	nt	43.880	43.880	43.880	43.880	43.880	43.880	43.880	43.880	43.880
652	VATEX 4.8 KG	kg	nt	43.960	43.960	43.960	43.960	43.960	43.960	43.960	43.960	43.960
653	MATEX 18 L	lít	nt	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
654	MATEX 5 KG	kg	nt	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
655	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	lít	nt	81.560	81.560	81.560	81.560	81.560	81.560	81.560	81.560	81.560
656	MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	nt	75.830	75.830	75.830	75.830	75.830	75.830	75.830	75.830	75.830
657	ODOUR-LESS CRVT 18 L	lít	nt	149.330	149.330	149.330	149.330	149.330	149.330	149.330	149.330	149.330
658	ODOUR-LESS CRVT 1 L	lít	nt	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
659	ODOUR-LESS CRVT 5 L	lít	nt	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800	170.800
660	ODOUR-LESS BÓNG 18 L	lít	nt	268.610	268.610	268.610	268.610	268.610	268.610	268.610	268.610	268.610
661	ODOUR-LESS BÓNG 1 L	lít	nt	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
662	ODOUR-LESS BÓNG 5 L	lít	nt	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200
663	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	lít	nt	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000
664	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	lít	nt	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
665	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	lít	nt	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170	204.170
666	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	lít	nt	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
667	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	lít	nt	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
B. SƠN NGOẠI THẤT												
668	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg	nt	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
669	SUPER MATEX SEALER 17 L	lít	nt	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350	110.350

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
670	SUPER MATEX SEALER 5 L	lít	nt	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
671	WEATHERGARD SEALER 18 L	lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
672	WEATHERGARD SEALER 5 L	lít	nt	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
673	SUPER MATEX 18 L	lít	nt	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330
674	SUPER MATEX 5 L	lít	nt	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200
675	SUPERGARD 18 L	lít	nt	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610
676	SUPERGARD 5 L	lít	nt	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
677	WEATHERGARD BÓNG 18 L	lít	nt	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280
678	WEATHERGARD BÓNG 1 L	lít	nt	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
679	WEATHERGARD BÓNG 5 L	lít	nt	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600
680	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	lít	nt	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800
681	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	lít	nt	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
682	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	lít	nt	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500
683	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	lít	nt	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
684	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	lít	nt	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400
C. SƠN CHỐNG THẤM												
685	WP 100 18 KG	kg	nt	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330
686	WP 100 5 KG	kg	nt	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200
687	WP 100 1 KG	kg	nt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
688	WP 200 20 KG	kg	nt	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
689	WP 200 6 KG	kg	nt	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170
V	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 29/10/2020**											
690	Cát nền	m^3		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	172.727	172.727	172.727
691	Cát xây	m^3		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	181.818	181.818	181.818
692	Đá 0 x 4 Thạnh Phú	m^3		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	309.091	309.091	309.091
693	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m^3		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	345.455	345.455	345.455
694	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m^3		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
695	Đá 1x2 Thạnh Phú	m^3		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	381.818	381.818	381.818
696	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1	m^3		418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	427.273	427.273	427.273
697	Đá 4x6 Thạnh Phú	m^3		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	336.364	336.364	336.364
698	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m^3		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 16/01/2021**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
699	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.455	19.455	19.455	19.455
700	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg	ASTM A500	19.182	19.182	19.182	19.182	19.182	19.273	19.273	19.273	19.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
701	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	kg	ASTM A500	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.455	19.455	19.455	19.455
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
702	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	ASTM A500	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.636	22.636	22.636	22.636
703	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	ASTM A500	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.455	22.455	22.455	22.455
704	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	ASTM A500	22.818	22.818	22.818	22.818	22.818	22.909	22.909	22.909	22.909
705	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	kg	ASTM A500	22.818	22.818	22.818	22.818	22.818	22.909	22.909	22.909	22.909
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
706	Dày 1.60 - 2.00mm	kg	BS 1387	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
707	Dày 2.10 - 3.00mm	kg	BS 1387	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.909	26.909	26.909	26.909
708	Dày 3.10 - 5.00mm	kg	BS 1387	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.182	27.182	27.182	27.182
709	Dày > 5.00mm	kg	BS 1387	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.182	27.182	27.182	27.182
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
710	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
711	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
712	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.091	103.091	103.091	103.091
713	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	112.091	112.091	112.091	112.091	112.091	112.182	112.182	112.182	112.182
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
714	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.636	107.636	107.636	107.636
715	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	116.636	116.636	116.636	116.636	116.636	116.727	116.727	116.727	116.727
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
716	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.727	96.727	96.727	96.727
717	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.909	104.909	104.909	104.909
718	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	114.000	114.000	114.000	114.000
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
719	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	74.818	74.818	74.818	74.818	74.818	74.909	74.909	74.909	74.909
720	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.364	90.364	90.364	90.364
721	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	122.091	122.091	122.091	122.091	122.091	122.182	122.182	122.182	122.182
722	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.636	147.636	147.636	147.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
723	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	97.545	97.545	97.545	97.545	97.545	97.636	97.636	97.636	97.636
724	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	119.364	119.364	119.364	119.364	119.364	119.455	119.455	119.455	119.455
725	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	166.636	166.636	166.636	166.636	166.636	166.727	166.727	166.727	166.727
726	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	198.455	198.455	198.455	198.455	198.455	198.545	198.545	198.545	198.545
6.2	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo bảng báo giá ngày 13/01/2021**											
727	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240	16.240
728	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	kg	*nt*	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190
729	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190
730	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
731	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290	16.290
732	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140
733	Thép cây vằn D13,D19, D29 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140
734	Thép cây vằn D35, D36 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340
735	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440
736	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340
737	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190	16.190
738	Thép cây vằn D36 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390	16.390
739	Thép cây vằn D40 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.490	16.490	16.490	16.490	16.490	16.490	16.490	16.490	16.490
740	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140
741	Thép cây vằn TR35, TR36 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340	16.340
742	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB300V/SD295A	kg	*nt*	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440
743	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440	16.440
744	Thép tròn trơn P20,P22, P25 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.540	16.540	16.540	16.540	16.540	16.540	16.540	16.540	16.540

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
745	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.740	16.740	16.740	16.740	16.740	16.740	16.740	16.740	16.740
746	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
747	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
748	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
749	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
750	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	kg	*nt*	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
751	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	kg	*nt*	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
6.3	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 04/2020/CV-TV ngày 02/01/2021**											
752	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
753	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
754	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	17.340	17.340	17.340	17.340	17.340	17.340	17.340	17.340	17.340
755	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750
756	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
757	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
758	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850	16.850

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
759	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150
760	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
761	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050	17.050
762	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350
6.4	**Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 18/01/2021**											
763	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	15.950	15.950	16.000	15.950	16.000	16.000	16.000	16.070	16.070
764	Thép cuộn phi 8	Kg		15.900	15.900	15.950	15.900	15.950	15.950	15.950	16.020	16.020
765	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	15.850	15.850	15.900	15.850	15.900	15.900	15.900	15.970	15.970
766	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.700	15.700	15.750	15.700	15.750	15.750	15.750	15.820	15.820
767	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	15.700	15.700	15.750	15.700	15.750	15.750	15.750	15.820	15.820
768	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	15.700	15.700	15.750	15.700	15.750	15.750	15.750	15.820	15.820
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
7.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:1021I Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn số 1020/CNG/CT ngày 01/01/2021**											
769	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.045.455	14.045.455	14.045.455	14.081.819	14.109.091	14.045.455	14.090.910	14.109.091	14.136.364
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Cập nhật theo Thông báo giá 028/ĐQP/CV/2020 ngày 10/8/2020.**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON MALAYSIA											
770	Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
771	Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K) Malaysia	bộ	*nt*	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
772	Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
773	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suấtt, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
774	Đèn đường Led Nikkon 90W -105W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
775	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
776	Đèn đường Led Nikkon 135W - 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
777	Đèn đường Led Nikkon 160W - 170W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
778	Đèn đường Led Nikkon 175W - 190W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000
779	Đèn pha Led Nikkon 100W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
780	Đèn pha Led Nikkon 150W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
781	Đèn pha Led Nikkon 200W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
782	Đèn pha Led Nikkon 250W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
783	Đèn pha Led Nikkon 300W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
784	Đèn pha Led Nikkon 350W (3000K, 4000K) (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) - Malaysia	bộ	*nt*	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
785	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 30W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	*nt*	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
786	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 60W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	*nt*	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
787	Đèn đường năng lượng mặt trời Nikkon 80W (5000K) tích hợp tấm thu năng lượng và pin dự trữ vào thân đèn, cảm biến ánh sáng và chuyển động - Malaysia	bộ	*nt*	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000	24.850.000
788	Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	*nt*	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
789	Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K) - Malaysia	bộ	*nt*	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	ĐÈN TÍN HiỆU GIAO THÔNG ĐÀI LOAN											
790	Đèn THGT đỏ Ø 200mm	bộ	*nt*	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
791	Đèn THGT vàng Ø 200mm	bộ	*nt*	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
792	Đèn THGT xanh Ø 200mm	bộ	*nt*	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
793	Đèn THGT đỏ Ø 300mm	bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
794	Đèn THGT vàng Ø 300mm	bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
795	Đèn THGT xanh Ø 300mm	bộ	*nt*	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000	5.875.000
796	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	bộ	*nt*	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
797	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	bộ	*nt*	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
798	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	bộ	*nt*	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000	9.025.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
799	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	bộ	*nt*	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000	9.525.000
800	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ	*nt*	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000
801	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ	*nt*	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000	24.950.000
802	Đèn THGT nhắc lại Ø 100mm	bộ	*nt*	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
803	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đôi 10W	bộ	*nt*	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
804	Đèn chớp vàng dùng pin NLMT đơn 7W	bộ	*nt*	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
805	Tủ điều khiển THGT 2 pha	tủ	*nt*	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000	33.950.000
806	Tủ điều khiển THGT 3 pha	tủ	*nt*	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000
807	Dù che tủ điều khiển	cái	*nt*	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
808	Trụ đỡ tủ điều khiển	trụ	*nt*	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
809	Logo 230RC	cái	*nt*	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
IX	**XĂNG , DẦU**											
9.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 11/01/2021 (vùng 1)**											
810	Xăng RON 95 IV	lít	*nt*	15.482	15.482	15.482	15.482	15.482	15.482	15.482	15.482	15.482
811	Xăng RON 95 III	lít	*nt*	15.391	15.391	15.391	15.391	15.391	15.391	15.391	15.391	15.391
812	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	*nt*	14.491	14.491	14.491	14.491	14.491	14.491	14.491	14.491	14.491
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
10.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 06/01/2021**											
	GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											
813	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	*TCVN 10333-1:2014*	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											
814	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	*- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019*	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149
815	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck	*nt*	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
11.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (ĐT: 0283.7178.580). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/01/2021. Giá bán tại các quận huyện nhưng không bao gồm phí dỡ hàng**											
816	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
817	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên	1453:1986	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
818	Ngói nóc	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
819	Ngói rìa	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
820	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
821	Ngói ghép 2	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
822	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
823	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
824	Ngói chạc 3, chạc 4	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
825	Ngói chữ T	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
12.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 05/01/2021***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt											
826	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m^2		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
827	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m^2		21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
828	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m^2		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
829	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m^2		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
830	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m^2		31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
831	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m^2		35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
832	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m^2		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
833	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m^2		48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC											
	Loại P8 (8x10)cm											
834	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
835	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
836	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Loại P10 (10x12)cm											
837	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
838	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
839	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 24/11/2020**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
840	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
841	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
842	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
843	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
844	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
845	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
846	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
847	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
848	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
849	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	ISO 9001:2015	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
850	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2		60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
851	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
852	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
853	Màng chống thấm HDPE 1.0mm	m2		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
854	Màng chống thấm HDPE 1.5mm	m2		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
855	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
856	Bấc thấm đứng APT-T7	m		3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
857	Ô địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100	m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
858	Ống địa kĩ thuật Geotube APT G135	m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
12.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2021**											
859	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
860	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ		3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
861	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
862	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 31/8/2020**				
863	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.254.545	Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
864	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	*nt*	1.040.909	
865	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	*nt*	1.300.000	
866	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.272.727	
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 08/01/2021**				
867	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 04/12/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ**				
868	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93.000	
869	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	93.000	
870	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	*nt*	95.000	
871	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m^2	*nt*	186.000	
872	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	*nt*	236.000	
873	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	116.000	
874	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	125.000	
875	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	182.000	
876	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m^2	*nt*	92.000	
877	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2	*nt*	107.000	
878	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	102.000	
879	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	*nt*	98.000	
880	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	105.000	
881	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	*nt*	115.000	

882	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m^2	*nt*	150.000								
883	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m^2	*nt*	229.000								
884	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m^2	*nt*	227.000								
885	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000								
886	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m^2	*nt*	315.000								
887	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	327.000								
888	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài canh	m^2	*nt*	246.000								
889	Gạch porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh	m^2	*nt*	189.000								
890	Gạch Porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	275.000								
891	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	295.000								
892	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m^2	*nt*	146.000								
893	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m^2	*nt*	198.000								
894	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m^2	*nt*	102.000								
895	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	136.000								
896	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	132.000								
897	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000								
898	Gạch porcelain kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	580.000								
899	Gạch porcelain kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	650.000								
900	Gạch porcelain kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	410.000								
901	Gạch porcelain kích thước 80x120 Carvin	m^2	*nt*	945.000								
902	Gạch porcelain kích thước 80x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	890.000								
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
IV	**NHÓM SƠN**											

4.1	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 59B, đường số 3, khu dân sư Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam. Điện Thoại: 02923.899.175 - 0973.572.139** **Cập nhật theo CV 001/T&T ngày 15/8/2020. Bảng giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô Ninh Kiều, Cần Thơ.**											
Keo dán gạch Crocodile												
903	Gator Crocodile 1291	kg	TVCN 7899-2:2008	11.750								
904	Light Blue Crocodile xám-1330-1	kg		20.600								
905	Green Crocodile xám -1010	kg		15.350								
906	Red Crocodile xám - 1020	kg		24.650								
907	Red Crocodile trắng - 1050	kg		29.350								
908	Silver Crocodile xám - 1030	kg		30.000								
909	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		45.350								
Keo chà ron Crocodile												
910	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	27.000								
911	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg	*nt*	27.000								
912	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg	*nt*	35.000								
913	Crocodile silver grout kem -0121	kg	*nt*	35.000								
914	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg	*nt*	35.000								
915	Crocodile silver grout be - 0123	kg	*nt*	35.000								
916	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	*nt*	35.000								
917	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg	*nt*	35.000								
918	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg	*nt*	35.000								
919	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg	*nt*	35.000								
920	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg	*nt*	35.000								
921	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg	*nt*	35.000								
922	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg	*nt*	35.000								
923	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg	*nt*	35.000								
924	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg	*nt*	35.000								
925	Crocodile silver grout socola - 0167	kg	*nt*	35.000								
926	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	*nt*	35.000								
927	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	*nt*	35.000								
928	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	*nt*	35.000								
929	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg	*nt*	35.000								
930	Crocodile silver grout xám - 0174	kg	*nt*	35.000								
931	Crocodile silver den - 0179	kg	*nt*	35.000								
932	Crocodile silver men gốm - 0132	kg	*nt*	40.000								
933	Crocodile silver mận đỏ - 0155	kg	*nt*	72.000								
934	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	*nt*	57.000								
935	Crocodile premium plus kem - 0721	kg	*nt*	57.000								
936	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg	*nt*	57.000								
937	Crocodile premium plus be - 0723	kg	*nt*	57.000								
938	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg	*nt*	57.000								

939	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	*nt*	57.000								
940	Crocodile premium plus xám - 0774	kg	*nt*	57.000								
941	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg	*nt*	63.000								
942	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg	*nt*	63.000								
943	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg	*nt*	63.000								
944	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	*nt*	63.000								
945	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg	*nt*	63.000								
946	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg	*nt*	63.000								
947	Crocodile premium plus đen - 0779	kg	*nt*	63.000								
948	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg	*nt*	85.000								
949	Crocodile turbo plus White - 90310	kg	*nt*	249.000								
950	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg	*nt*	249.000								
951	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg	*nt*	249.000								
952	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90371	kg	*nt*	249.000								
953	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg	*nt*	249.000								
954	Crocodile turbo plus Latte Brown- C02126308	kg	*nt*	285.000								
955	Crocodile turbo plus Clay - C02126908	kg	*nt*	285.000								
956	Crocodile Platinum White - 90110	kg	*nt*	191.000								
957	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg	*nt*	191.000								
958	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg	*nt*	191.000								
959	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	*nt*	191.000								
960	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	*nt*	191.000								
961	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	*nt*	197.000								
962	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	*nt*	197.000								
963	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	*nt*	197.000								
964	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	*nt*	227.000								
965	Ifix - White - C02151056	kg	*nt*	380.000								
966	Ifix - Grey - C02157456	kg	*nt*	380.000								
967	Ifix - Black - C02157956	kg	*nt*	380.000								
Chống thấm												
968	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	BS EN 14891:2012	47.000								
969	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		76.000								
970	Crocodile Flex Shield xám - 1355	kg		200.000								
971	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		160.000								
972	Crocodile Flex Shield xám - 1351	kg		147.000								
973	Crocodile Roof Shield xám - 2120G	kg		227.000								
974	Crocodile Roof Shield trắng - 2120W	kg		227.000								
Hóa chất Chemical												
975	Anti-Slip chất chống trượt - KCCO-00501 - 0,5L	chai	TVCN 7899-4:2008	1.084.000								
976	Crocodile Crocodile General Cleaner chất tẩy rửa đa dụng - KCCL-00503 - 0,5L	chai		543.000								

977	Crocodile Grout Cleaner chất tẩy rửa cho đường ron - KCCL-00501 - 0,5L	chai		491.000								
Thiết bị												
978	Bay Cao Su - CRBR01	cái		120.000								
979	Bay Răng Cưa U3 - CRBC03	cái		120.000								
980	Bay Răng Cưa U6 - CRBC06	cái		120.000								
981	Bay Răng Cưa U9 - CRBC09	cái		120.000								
Vữa sửa chữa												
982	Keo Dán & Cấy Thép - Crocodile Epoxy Seal - 3400	kg	TCVN 7852:2008	359.000								
983	Vữa Sửa Chữa - Crocodile Repair Mortar xám - 1231	kg		27.000								
984	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Protectcrete Mortar xám - 1280	kg		105.000								
985	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Feather Patch xám - 1200	kg		73.000								
986	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Acrylic Patch xám - 1210	kg		59.000								
Sơn Phủ Nội Ngoại thất Beger												
987	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (17 lít/thùng)	Thùng		4.600.000								
988	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (9 lít/thùng)	Thùng		2.625.000								
989	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5 lít/thùng)	Thùng		1.070.000								
990	(0.946 lít/thùng)	Thùng		330.000								
991	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (17 lít/thùng)	Thùng		3.480.000								
992	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (9 lít/thùng)	Thùng		1.975.000								
993	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 lít/thùng)	Thùng		850.000								
994	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946 lit/thùng)	Thùng		263.000								
995	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17 lít/thùng)	Thùng		2.850.000								
996	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	Thùng		1.615.000								
997	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	Thùng		715.000								
998	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	Thùng		225.000								

999	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex Shield Elastromeric (9 lít/thùng)	Thùng		2.450.000								
1000	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex Shield Elastromeric (3.5 lít/thùng)	Thùng		995.000								
1001	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (9 lít/thùng)	Thùng		2.355.000								
1002	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.030.000								
Sơn Phủ Nội thất Beger												
1003	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	Thùng		2.520.000								
1004	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	Thùng		1.085.000								
1005	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (17 lít/thùng)	Thùng		4.400.000								
1006	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (9 lít/thùng)	Thùng		2.240.000								
1007	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (3 lít/thùng)	Thùng		930.000								
1008	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17 lít/thùng)	Thùng		2.100.000								
1009	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	Thùng		1.190.000								
1010	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	Thùng		555.000								
1011	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	Thùng		162.000								
Sơn lót Beger												
1012	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	Thùng		3.660.000								
1013	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	Thùng		2.280.000								
1014	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	Thùng		945.000								
1015	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		3.615.000								
1016	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		800.000								
1017	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.795.000								
1018	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		644.000								
1019	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.475.000								
1020	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	Thùng		606.000								

Bột trét tường Beger												
1021	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	Bao		268.000								
1022	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	Bao		425.000								
Sơn đặc biệt												
1023	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.215.000								
1024	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	Thùng		350.000								
1025	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	Thùng		130.000								
1026	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.330.000								
1027	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	Thùng		390.000								
1028	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	Thùng		150.000								
1029	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (3.785 lít/thùng)	Thùng		3.090.000								
1030	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (0.946 lít/thùng)	Thùng		815.000								
1031	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (0.3 lít/thùng)	Thùng		300.000								
1032	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (3.785 lít/thùng)	Thùng		3.850.000								
1033	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.946 lít/thùng)	Thùng		1.040.000								
1034	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.3 lít/thùng)	Thùng		175.000								
Keo dán gạch Tiger												
1035	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.850								
1036	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100								
1037	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300								
1038	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900								
Keo chà ron Tiger												
1039	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000								
1040	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		26.000								
1041	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		26.000								
1042	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		28.000								
1043	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		27.000								

1044	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		25.000								
1045	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		25.000								
1046	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		28.000								
1047	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		29.000								
1048	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		27.000								
1049	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		29.000								
1050	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		29.000								
1051	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg		25.000								
1052	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		23.000								
1053	Tiger grout red standard đen - R227	kg		33.000								
1054	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		50.000								
1055	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		39.000								
1056	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		37.000								
1057	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		35.000								
1058	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		46.000								
1059	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		39.000								
1060	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		39.000								
1061	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		41.000								
1062	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		59.000								
1063	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		59.000								
1064	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		36.000								
1065	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		39.000								
1066	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		37.000								
1067	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		41.000								
1068	Tiger grout gold premium bạc hà - P336	kg		54.000								
Sika - Phụ Gia Bê Tông												
1069	Sikament 2000AT	Ltr		24.400								
1070	Sikament R4	Ltr		27.300								
1071	Sikament NN	Ltr		35.100								
1072	Sikament R7N	Ltr		19.300								
Sika - Vữa rót gốc xi măng												
1073	Sikagrout 212/214- 11	kg		12.100								
1074	Sikagrout 214-11 HS	kg		25.700								
1075	Sikagrout GP	kg		9.800								
1076	Sika Tile Grout- 1 Kg White	kg		27.600								
1077	Sika Tile Grout- 5 Kg White	kg		24.600								
1078	Sika Tilebond GP	kg		10.300								
Sika - Sửa chữa bảo vệ bê tông: Vữa trộn tại Công trình												
1079	Sikalatex	Ltr		92.600								
1080	Sikalatex TH	Ltr		57.000								
1081	Intraplast Z - HV	Ltr		110.500								
Sika - Vữa trộn sẵn												
1082	Sika Monotop 610	kg		56.500								
1083	Sika Monotop 615 HB	kg		56.500								

1084	Sika Monotop R	kg		56.500								
1085	Sika Refit 2000	kg		26.500								
1086	Sikagard 75 Epocem	kg		63.100								
Sika - Kết dính rắn chắc												
1087	Sikadur 731	kg		252.600								
1088	Sikadur 732	kg		352.800								
1089	Sikadur 752	kg		393.800								
1090	Sika Anchorfix 3001	SSG		607.300								
Sika - Chống thấm rắn chắc												
1091	Sikatop 107	kg		35.300								
1092	Sikatop 105	kg		24.400								
1093	Sikatop 109	kg		63.300								
1094	Sikalite	Ltr		41.400								
1095	Sika 102	kg		158.900								
1096	Sikaplug CN	kg		88.500								
1097	SikaBit 1	kg		9.200								
1098	SikaBit W-15	mét		182.100								
Sika - Chống thấm sàn/mái												
1099	BC Bitumen Coating	kg		95.100								
1100	Bituseal T130 SG	m		153.900								
1101	Bituseal T140 MG	m		209.000								
1102	Bituseal T140 SG	m		190.600								
1103	Sika Torch 3VN	m		125.000								
1104	Sikaproof Membrane	kg		54.700								
1105	Sikaproof Membrane	kg		69.800								
1106	Sika Raintite (20kg)	kg		101.800								
1107	Sika Raintite (4kg)	kg		107.200								
Sika - Chất phủ gốc xi măng												
1108	Sikafloor Chapdur Green	kg		15.700								
1109	Sikafloor Chapdur Grey	kg		7.400								
4.2	**CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 23/11/2020**											
1110	Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao	kg		8.955	Bao 40 kg							
1111	Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao	kg		6.705	Bao 40 kg							
1112	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon	kg		141.455	Lon 4.25 lít							
1113	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng	kg		121.273	Thùng 17 lít							
1114	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon	kg		118.353	Lon 4.25 lít							
1115	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng	kg		97.922	Thùng 17 lít							

1116	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại loại 5.3kg/lon	kg		93.310	Lon 4.25 lít							
1117	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thùng	kg		77.662	Thùng 17 lít							
1118	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon	kg		81.983	Lon 4.25 lít							
1119	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng	kg		65.296	Thùng 17 lít							
1120	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon	kg		68.099	Lon 4.25 lít							
1121	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng	kg		55.573	Thùng 17 lít							
1122	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon	kg		37.355	Lon 4.25 lít							
1123	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng	kg		31.581	Thùng 17 lít							
1124	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon	kg		269.091	Lon 1 lít							
1125	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon	kg		212.727	Lon 4.25 lít							
1126	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 20kg/thùng	kg		186.727	Thùng 17 lít							
1127	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 5.5kg/lon	kg		103.967	Lon 4.25 lít							
1128	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 22kg/thùng	kg		91.901	Thùng 17 lít							
1129	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 5.5kg/lon	kg		88.926	Lon 4.25 lít							
1130	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 23kg/thùng	kg		74.466	Thùng 17 lít							
1131	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 5kg/lon	kg		157.091	Lon 5 Kg							
1132	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 20kg/thùng	kg		124.727	Thùng 20 Kg							
1133	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 4kg/lon	kg		206.364	Lon 4 Kg							
1134	Chống thấm pha màu thế hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng	kg		189.636	Thùng 20 Kg							
V	**ĐÁ VÀ CÁT**											
5.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3. Cập nhật theo Công văn ngày 28/12/2020. Giá đăng là giá bán tại kho chưa tính phí vận chuyển**											

1135	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I *Phan Thành sàng rửa*	m^3	QCVN 16:2017/BXD	440.909								
1136	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa –Mô đun 1.6 - < 1.8 mm	m^3	nt	300.000								
1137	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35- < 1.55 mm	m^3	nt	227.273								
1138	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa –Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	nt	180.000								
1139	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m^3	nt	402.727								
1140	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m^3	nt	330.000								
1141	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	QCVN 16:2017/BXD	309.091								
1142	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m^3	nt	254.545								
1143	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m^3	nt	150.000								
1144	Cát san lấp	m^3	nt	140.909								
5.2	**Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang**											
1145	Cát san lấp	m^3		54.545	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*							
1146	Cát xây dựng	m^3		72.727								
5.3	**Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn**											
1147	Cát san lấp	m^3		50.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*							
1148	Cát xây dựng	m^3		80.000								
5.4	**Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa**											
1149	Cát san lấp	m^3		59.600	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*							
1150	Cát xây dựng	m^3		80.000								
5.5	**Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)**				*Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 12 năm 2020 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*							
	Cát san lấp:											
1151	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m^3		54.545								
1152	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m^3		54.545								
1153	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m^3		36.364								
1154	Cty TNHH Khai thác cát Định Thành (khu vực sông Hậu), theo Công văn số 01/BC-CTY ngày 01/11/2019 của Công ty.	m^3		36.136								
	Cát xây dựng:											

1155	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m^3		104.545								
1156	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m^3		90.909								
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
6.1	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 05/01/2021**											
1157	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6; ANSI C 80.1	17.100	Giá giao hàng toàn thành phố Cần Thơ không bao gồm chi phí bốc xếp							
1158	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		16.300								
1159	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		16.000								
1160	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		16.000								
1161	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	16.200								
1162	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	16.200								
1163	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	16.200								
1164	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	23.300								
1165	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22.500								
1166	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22.500								
1167	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	22.700								
1168	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	23.300								
1169	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	17.300								
6.2	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 25/12/2020**											
1170	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	15.720	Giao hàng tại nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai							
1171	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	*nt*	15.720								

1172	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	*nt*	15.720								
1173	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	*nt*	15.720								
1174	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	*nt*	15.720								
1175	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	*nt*	15.720								
1176	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	*nt*	15.720								
1177	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	*nt*	15.720								
1178	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	*nt*	15.920								
1179	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	15.820								
1180	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	*nt*	15.820								
1181	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	*nt*	15.820								
1182	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	*nt*	15.820								
1183	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	*nt*	15.820								
1184	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	*nt*	15.820								
1185	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	*nt*	15.820								
1186	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	*nt*	15.820								
1187	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	*nt*	16.120								
VII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
VIII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
8.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 05/11/2020**											
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3												
1188	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		1.630								
1189	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		2.710								
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1												
1190	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		3.110								
1191	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.380								
1192	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		5.610								
1193	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		8.000								
1194	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.970								

Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)												
1195	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		6.450								
1196	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		9.090								
1197	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		33.100								
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1												
1198	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		4.160								
1199	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		6.780								
1200	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		25.000								
1201	CV-50-0,6/1 kV	mét		112.800								
1202	CV-240-0,6/1 kV	mét		567.100								
1203	CV-300-0,6/1 kV	mét		711.300								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1204	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		4.660								
1205	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		6.010								
1206	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		17.690								
1207	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		63.600								
1208	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		117.800								
1209	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		230.100								
1210	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		356.000								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1211	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		13.350								
1212	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		28.400								
1213	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		63.200								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1214	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		17.630								
1215	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		26.100								
1216	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		54.500								
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1217	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		22.400								
1218	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		33.200								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1219	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		98.000								
1220	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		142.100								
1221	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		744.000								
1222	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		926.100								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1223	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		135.700								
1224	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		365.500								
1225	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		710.400								
1226	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		919.700								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1227	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		174.200								
1228	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		263.500								
1229	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		481.600								
1230	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.218.500								

1231	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		1.810.900								
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1232	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		163.700								
1233	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		241.100								
1234	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		428.600								
1235	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		826.800								
1236	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.090.500								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)												
1237	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		87.200								
1238	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		146.100								
1239	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		261.500								
1240	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		625.800								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
1241	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		44.900								
1242	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		78.600								
1243	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		273.000								
1244	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		805.200								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
1245	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		73.800								
1246	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		151.700								
1247	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		389.000								
1248	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		1.442.000								
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
1249	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		65.300								
1250	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		182.500								
1251	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		457.700								
1252	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		2.262.700								
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C												
1253	C-10	kg		258.500								
1254	C-50	kg		261.000								
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1255	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		38.100								
1256	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		76.700								
1257	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*	mét		206.400								
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1258	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		14.110								
1259	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		76.300								

1260	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		218.400								
1261	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		268.300								
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
1262	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		26.700								
1263	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		74.800								
1264	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		236.800								
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
1265	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		294.100								
1266	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		692.000								
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)												
1267	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		734.700								
1268	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		3.730.100								
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1												
1269	AV-16-0,6/1 kV	mét		6.470								
1270	AV-35-0,6/1 kV	mét		11.870								
1271	AV-120-0,6/1 kV	mét		37.000								
1272	AV-500-0,6/1 kV	mét		147.200								
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204												
1273	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg		76.800								
1274	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg		75.400								
1275	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	Kg		78.300								
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)												
1276	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		39.500								
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010												
1277	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		18.600								
1278	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700								
1279	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		183.500								
1280	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		208.100								
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)												
1281	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		68.300								
1282	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		593.600								
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)												
1283	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		20.900								
1284	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		29.800								
1285	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.147.200								
IX	**XĂNG , DẦU**											
X	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											

10.1	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/11/2020. Hàng được giao đến trung tâm Cần Thơ**											
	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012											
	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa											
1286	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét		314.200								
1287	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét		325.200								
1288	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét		335.200								
	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa											
1289	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét		498.600								
1290	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét		537.600								
1291	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét		568.600								
	Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa											
1292	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét		807.300								
1293	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét		876.300								
1294	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét		965.300								
	Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa											
1295	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét		1.388.200								
1296	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét		1.494.200								
1297	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét		1.609.200								
	Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1298	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét		2.514.100								
1299	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét		2.595.100								
1300	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét		2.721.100								
	Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa											
1301	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét		3.138.600								
1302	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét		3.295.600								
1303	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét		3.515.600								
	Gối cống các loại M200											
1304	Gối cống Φ 400	cái		159.800								
1305	Gối cống Φ 600	cái		229.300								
1306	Gối cống Φ 800	cái		283.100								
1307	Gối cống Φ 1000	cái		370.700								
1308	Gối cống Φ 1200	cái		686.900								
1309	Gối cống Φ 1500	cái		830.300								
	Giăng cao su các loại											
1310	Giăng cao su cống Φ 400	sợi		38.800								
1311	Giăng cao su cống Φ 600	sợi		48.500								
1312	Giăng cao su cống Φ 800	sợi		59.400								
1313	Giăng cao su cống Φ 1000	sợi		69.200								
1314	Giăng cao su cống Φ 1200	sợi		80.100								
1315	Giăng cao su cống Φ 1500	sợi		95.400								
	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017; TCVN 5574 : 2018 và TCVN 7888 : 2014											

1316	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥2m	mét		53.500								
1317	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥2m	mét		73.300								
1318	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥2m	mét		101.500								
1319	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-8m-35Mpa ≥ M400; L ≥2m	mét		205.200								
1320	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-6m-35Mpa ≥ M400; L ≥2m	mét		209.700								
	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013											
1321	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng	m^2		101.700								
1322	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m^2		97.100								
	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016											
1323	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.550								
1324	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640								
1325	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810								
10.2	**Công ty CP Eurowindow, Đ/c: Lô 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, SĐT: 028 3824 8124. Cập nhật theo báo giá SXD nhận ngày 07/12/2020 (cột bên phải bảng giá ghi chú kích thước chiều rộng x chiều cao cửa)**											
1326	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	3.244.355	1000	1000						
1327		m2		3.013.221	1200	1200						
1328		m2		2.855.901	1400	1400						
1329		m2		2.742.656	1600	1600						
1330	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	3.134.381	1500	1000						
1331		m2		2.930.362	1800	1200						
1332		m2		2.790.855	2100	1400						
1333		m2		2.688.011	2400	1600						
1334	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	3.110.363	2000	1000						
1335		m2		2.957.987	2200	1200						
1336		m2		2.846.562	2400	1400						
1337		m2		2.759.746	2600	1600						
1338	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	4.340.006	1000	1000						
1339		m2		3.878.678	1200	1200						
1340		m2		3.570.189	1400	1400						
1341		m2		3.354.901	1600	1600						
1342	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	3.868.477	1000	1000						
1343		m2		3.481.391	1200	1200						
1344		m2		3.238.017	1400	1400						
1345		m2		3.060.566	1600	1600						
1346	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề	m2	TCVN 9366-	4.660.487	500	1000						
1347		m2		4.093.257	600	1200						

1348	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.	m2	2:2012	3.795.000	700	1400						
1349	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.529.210	800	1600						
1350	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2		3.974.687	500	1000						
1351	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 9366-	3.570.335	600	1200						
1352	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.	m2	2:2012	3.328.214	700	1400						
1353	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.146.282	800	1600						
1354	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		4.036.451	1000	1000						
1355	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK:	m2	TCVN 9366-	3.687.580	1200	1200						
1356	Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.	m2	2:2012	3.385.516	1400	1400						
1357	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.168.152	1600	1600						
1358	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		4.081.821	500	1000						
1359	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 9366-	3.736.036	600	1200						
1360	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.	m2	2:2012	3.439.482	700	1400						
1361	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.225.157	800	1600						
1362	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2		4.910.552	500	1000						
1363	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 9366-	4.360.693	600	1200						
1364	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	m2	2:2012	3.997.709	700	1400						
1365	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.755.183	800	1600						
1366		m2		4.599.175	700	1800						
1367	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		4.441.395	700	2000						
1368	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.309.759	700	2200						
1369	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa	m2	TCVN 9366-	4.270.832	700	2400						
1370	điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -	m2	2:2012	4.157.410	900	1800						
1371	Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2		4.026.810	900	2000						
1372	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.917.979	900	2200						
1373		m2		3.882.329	900	2400						
1374		m2		4.257.673	1400	1800						
1375		m2		4.122.971	1400	2000						
1376	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		4.024.063	1400	2200						
1377	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 9366-	3.970.854	1400	2400						
1378	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa	m2	2:2012	3.893.133	1800	1800						
1379	điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2		3.780.350	1800	2000						
1380		m2		3.696.864	1800	2200						
1381		m2		3.650.002	1800	2400						
1382		m2		2.586.661	1400	1800						
1383	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile	m2		2.526.912	1400	2000						
1384	Eurowindow	m2		2.491.757	1400	2200						
1385	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa	m2	TCVN 9366-	2.450.199	1400	2400						
1386	điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ	m2	2:2012	2.481.243	1600	1800						
1387	khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus.	m2		2.425.637	1600	2000						
1388	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.392.606	1600	2200						
1389		m2		2.353.937	1600	2400						
1390		m2		2.330.982	2800	1800						
1391	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2.289.841	2800	2000						

1392	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	2.262.603	2800	2200						
1393	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus.	m2		2.234.605	2800	2400						
1394		m2		2.256.772	3200	1800						
1395		m2		2.217.993	3200	2000						
1396	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.191.694	3200	2200						
1397		m2		2.164.924	3200	2400						
1398	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.426.587	500	1000						
1399		m2		2.167.978	1000	1000						
1400		m2		2.081.415	1000	1500						
1401		m2		1.952.160	1500	2000						
1402	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	2.464.989	1000	1000						
1403		m2		2.324.723	1500	1000						
1404		m2		2.254.590	1000	2000						
1405		m2		2.118.937	1500	2000						
	CỬA NHỰA EUROWINDOW											
1406	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.244.355	1000	1000						
1407		m2		3.013.221	1200	1200						
1408		m2		2.855.901	1400	1400						
1409		m2		2.742.656	1600	1600						
1410	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.134.381	1500	1000						
1411		m2		2.930.362	1800	1200						
1412		m2		2.790.855	2100	1400						
1413		m2		2.688.011	2400	1600						
1414	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.110.363	2000	1000						
1415		m2		2.957.987	2200	1200						
1416		m2		2.846.562	2400	1400						
1417		m2		2.759.746	2600	1600						
1418	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.340.006	1000	1000						
1419		m2		3.878.678	1200	1200						
1420		m2		3.570.189	1400	1400						
1421		m2		3.354.901	1600	1600						
1422	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.868.477	1000	1000						
1423		m2		3.481.391	1200	1200						
1424		m2		3.238.017	1400	1400						
1425		m2		3.060.566	1600	1600						
1426	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.660.487	500	1000						
1427		m2		4.093.257	600	1200						
1428		m2		3.795.000	700	1400						
1429		m2		3.529.210	800	1600						
1430	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.974.687	500	1000						
1431		m2		3.570.335	600	1200						
1432		m2		3.328.214	700	1400						
1433		m2		3.146.282	800	1600						
1434	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK:	m2		4.036.451	1000	1000						

1435	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.687.580	1200	1200						
1436		m2		3.385.516	1400	1400						
1437		m2		3.168.152	1600	1600						
1438	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.081.821	500	1000						
1439		m2		3.736.036	600	1200						
1440		m2		3.439.482	700	1400						
1441		m2		3.225.157	800	1600						
1442	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.910.552	500	1000						
1443		m2		4.360.693	600	1200						
1444		m2		3.997.709	700	1400						
1445		m2		3.755.183	800	1600						
1446	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.599.175	700	1800						
1447		m2		4.441.395	700	2000						
1448		m2		4.309.759	700	2200						
1449		m2		4.270.832	700	2400						
1450		m2		4.157.410	900	1800						
1451		m2		4.026.810	900	2000						
1452		m2		3.917.979	900	2200						
1453		m2		3.882.329	900	2400						
1454	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.257.673	1400	1800						
1455		m2		4.122.971	1400	2000						
1456		m2		4.024.063	1400	2200						
1457		m2		3.970.854	1400	2400						
1458		m2		3.893.133	1800	1800						
1459		m2		3.780.350	1800	2000						
1460		m2		3.696.864	1800	2200						
1461		m2		3.650.002	1800	2400						
1462	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.586.661	1400	1800						
1463		m2		2.526.912	1400	2000						
1464		m2		2.491.757	1400	2200						
1465		m2		2.450.199	1400	2400						
1466		m2		2.481.243	1600	1800						
1467		m2		2.425.637	1600	2000						
1468		m2		2.392.606	1600	2200						
1469		m2		2.353.937	1600	2400						
1470	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.330.982	2800	1800						
1471		m2		2.289.841	2800	2000						
1472		m2		2.262.603	2800	2200						
1473		m2		2.234.605	2800	2400						
1474		m2		2.256.772	3200	1800						
1475		m2		2.217.993	3200	2000						
1476		m2		2.191.694	3200	2200						
1477		m2		2.164.924	3200	2400						
1478	Vách kính	m2		2.426.587	500	1000						

1479	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.167.978	1000	1000						
1480		m2		2.081.415	1000	1500						
1481		m2		1.952.160	1500	2000						
1482	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.464.989	1000	1000						
1483		m2		2.324.723	1500	1000						
1484		m2		2.254.590	1000	2000						
1485		m2		2.118.937	1500	2000						
1486	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.088.651	1000	1000						
1487		m2		3.765.552	1200	1200						
1488		m2		3.538.582	1400	1400						
1489		m2		3.371.590	1600	1600						
1490	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.993.134	1500	1000						
1491		m2		3.686.118	1800	1200						
1492		m2		3.470.993	2100	1400						
1493		m2		3.311.217	2400	1600						
1494	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.908.117	2000	1000						
1495		m2		3.691.558	2200	1200						
1496		m2		3.529.442	2400	1400						
1497		m2		3.401.070	2600	1600						
1498	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	7.502.230	1000	1000						
1499		m2		6.253.378	1200	1200						
1500		m2		5.575.282	1400	1400						
1501		m2		5.042.626	1600	1600						
1502	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.855.084	1000	1000						
1503		m2		5.733.278	1200	1200						
1504		m2		5.109.547	1400	1400						
1505		m2		4.600.825	1600	1600						
1506	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	7.468.291	500	1000						
1507		m2		6.143.649	600	1200						
1508		m2		5.502.472	700	1400						
1509		m2		5.030.175	800	1600						
1510	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.330.667	500	1000						
1511		m2		5.391.850	600	1200						
1512		m2		4.841.019	700	1400						
1513		m2		4.407.528	800	1600						
1514	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.766.577	1000	1000						
1515		m2		5.906.265	1200	1200						
1516		m2		5.200.935	1400	1400						
1517		m2		4.653.408	1600	1600						
1518	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề	m2	TCVN 7451:2004	6.131.983	500	1000						
1519		m2		5.332.313	600	1200						

1520	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m2	TCVN 7451:2004	4.889.900	700	1400						
1521	- Kính an toàn 6.38mm	m2		4.427.856	800	1600						
1522	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.968.320	500	1000						
1523		m2		6.065.722	600	1200						
1524		m2		5.402.055	700	1400						
1525		m2		4.941.596	800	1600						
1526	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	7.698.769	700	1800						
1527		m2		7.722.011	700	2000						
1528		m2		7.366.704	700	2200						
1529		m2		7.099.034	700	2400						
1530		m2		6.678.607	900	1800						
1531		m2		6.684.418	900	2000						
1532		m2		6.396.818	900	2200						
1533		m2		6.179.410	900	2400						
1534	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.698.616	1400	1800						
1535		m2		6.596.521	1400	2000						
1536		m2		6.323.634	1400	2200						
1537		m2		6.112.070	1400	2400						
1538		m2		5.896.651	1800	1800						
1539		m2		5.803.753	1800	2000						
1540		m2		5.580.469	1800	2200						
1541		m2		5.406.707	1800	2400						
1542	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	7.347.428	1400	1800						
1543		m2		6.996.042	1400	2000						
1544		m2		6.696.743	1400	2200						
1545		m2		6.472.615	1400	2400						
1546		m2		6.401.284	1800	1800						
1547		m2		6.114.491	1800	2000						
1548		m2		5.870.664	1800	2200						
1549		m2		5.687.130	1800	2400						
1550	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.915.741	1400	1800						
1551		m2		3.799.522	1400	2000						
1552		m2		3.722.485	1400	2200						
1553		m2		3.641.851	1400	2400						
1554		m2		3.699.729	1600	1800						
1555		m2		3.591.266	1600	2000						
1556		m2		3.518.111	1600	2200						
1557		m2		3.443.182	1600	2400						
1558	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451:2004	3.517.770	2800	1800						
1559		m2		3.437.140	2800	2000						
1560		m2		3.380.381	2800	2200						
1561		m2		3.324.979	2800	2400						
1562		m2		3.350.965	3200	1800						
1563		m2		3.273.695	3200	2000						

1564	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.218.562	3200	2200						
1565		m2		3.165.515	3200	2400						
1566	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	9.559.009	2800	1800						
1567		m2		9.143.300	2800	2000						
1568		m2		8.597.932	2800	2200						
1569		m2		8.137.009	2800	2400						
1570		m2		7.876.732	3600	1800						
1571		m2		7.770.229	3600	2000						
1572		m2		7.326.180	3600	2200						
1573		m2		6.951.322	3600	2400						
1574	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.004.753	500	1000						
1575		m2		2.609.468	1000	1000						
1576		m2		2.477.309	1000	1500						
1577		m2		2.279.263	1500	2000						
1578	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.108.506	1000	1000						
1579		m2		2.886.956	1500	1000						
1580		m2		2.776.480	1000	2000						
1581		m2		2.561.043	1500	2000						
10.3	**CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT/Fax: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/01/2021. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.**											
SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow **- Thanh profile Sparlce; Phụ kiện GQ** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**												
1582	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	TCVN 7451 : 2004	1.227.273								
1583	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.409.091								
1584	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.590.909								
1585	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m^2	nt	1.800.000								
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow **- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**												

1586	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m²	TCVN 9366-2 : 2012	1.363.636								
1587	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m²	nt	1.500.000								
1588	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m²	nt	1.681.818								
1589	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m²	nt	2.045.455								
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow **- Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung** **- Kính Chu Lai/ Bình Dương**												
1590	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m²		681.818								
1591	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m²		1.590.909								
1592	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m²		1.081.818								
1593	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m²		890.909								
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN **- Kính trắng 10mm cường lực** **- Phụ kiện của VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm**												
1594	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	đ/m²		1.690.909								
XI	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
11.1	**Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân (ĐC: Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Đt: 0254.3876770, Fax: 0245.3894168).**											
	NGÓI MÀU				Cập nhật theo Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020. Giá bán tại TP. Cần Thơ							
1595	Ngói lợp 10 v/m² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá)	Viên		14.455								
1596	Ngói Nóc	Viên		24.327								
1597	Ngói Rìa	Viên		24.327								
1598	Ngói cuối rìa, Ngói ghép 2	Viên		34.036								
1599	Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái	Viên		41.018								

1600	Ngói chạc 3, Ngói chạc 4	Viên		51.855								
1601	Ngói gắn Antenna,Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng	Viên		183.591								
1602	Sơn	Kg		99.891								
1603	Vít	Cái		445								
	NGÓI VÀ SẢN PHẨM TRANG TRÍ ĐẤT XÉT NUNG											
1604	Ngói lợp 22 viên /m²	Viên		8.618								
1605	Ngói lợp 22 viên /m² chống thấm	Viên		8.982								
1606	Ngói lợp 22 viên /m² A2	Viên		8.045								
1607	Ngói Đmi	Viên		5.182								
1608	Ngói Đmi chống thấm	Viên		5.527								
1609	Ngói nóc lớn 3 viên/md	Viên		16.318								
1610	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	Viên		17.136								
1611	Ngói Nóc Lớn Vuông chống Thấm	Viên		18.518								
1612	Ngói cuối nóc chống thấm	Viên		39.636								
1613	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên		76.291								
1614	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên		92.582								
1615	Ngói nóc tiểu 5v/md	Viên		5.482								
1616	Ngói nóc tiểu chống thấm	Viên		5.645								
1617	Ngói tiểu 7v/md	Viên		5.609								
1618	Ngói tiểu chống thấm	Viên		5.782								
1619	Ngói viền 5bộ/md	Bộ		46.773								
1620	Ngói viền chống thấm	Bộ		47.591								
1621	Ngói âm dương (45v/m2)	Viên		6.245								
1622	Ngói âm dương chống thấm	Viên		6.564								
1623	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu (60v/m2)	Viên		6.745								
1624	Ngói con sò, Ngói chữ E, Ngói mũi tàu chống thấm	Viên		7.000								
1625	Ngói màn chữ Thọ	Viên		4.991								
1626	Ngói màn chữ Thọ chống thấm	Viên		5.255								
1627	Ngói cánh phượng (70v/m2)	Viên		5.945								
1628	Ngói cánh phượng (70v/m2) chống thấm	Viên		6.145								
1629	Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông	Viên		5.591								
1630	Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông chống thấm	Viên		5.827								
1631	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ (100v/m2)	Viên		3.200								
1632	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ chống thấm	Viên		3.291								
1633	Ngói mũi hài lớn (50v/m2)	Viên		8.609								
1634	Ngói mũi hài lớn chống thấm	Viên		8.909								
1635	Ngói mắt rồng (140v/m2)	Viên		5.082								
1636	Ngói mắt rồng (140v/m2) chống thấm	Viên		5.236								
1637	Ngói lợp 20v/m2	Viên		11.418								
1638	Ngói lợp 20v/m2 chống thấm	Viên		11.918								
1639	Gạch HAUYDI (Bông Gió)	Viên		7.436								
1640	Gạch Bánh Ú	Viên		9.818								
1641	Gạch chữ U	Viên		7.118								
	NGÓI TRÁNG MEN											

1642	Ngói mũi hài nhỏ, Ngói vảy cá nhỏ	Viên		8.609								
1643	Ngói mắt rồng	Viên		10.018								
1644	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	Viên		15.273								
1645	Ngói con sò, Ngói mũi tàu, Ngói chữ E	Viên		16.236								
1646	Ngói mũi hài lớn	Viên		20.127								
1647	Ngói âm dương	Viên		15.891								
1648	Ngói viền	Bộ		72.500								
1649	Ngói nóc tiểu	Viên		11.836								
1650	Ngói tiểu	Viên		11.891								
1651	Ngói cánh phượng	Viên		14.473								
1652	Ngói lợp 22v/m2	Viên		24.100								
1653	Ngói nóc lớn 3v.md	Viên		39.009								
XII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
XIII	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
XIV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí	Trương Phúc Thọ	Tạ Chí Nhân